



## Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(Đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF  
THE GLOBAL ADVISORY  
AND ACCOUNTING NETWORK

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	05-32
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-32

**Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3**

Số 16 đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 3 thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 4688/2003/QĐ-BYT ngày 01 tháng 9 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0203000632 ngày 01 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, thay đổi lần thứ 13 ngày 26 tháng 7 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 16 đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Xuân Hường	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đình Khải	Ủy viên	
Ông Đinh Văn Cường	Ủy viên	
Bà Lữ Thị Khánh Trân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2024
Ông Lê Văn Hùng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2024
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2024
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Khải	Tổng Giám đốc	
Bà Bùi Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 08/05/2024

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Bùi Thị Hạp	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24/04/2024
Bà Đinh Thị Trâm Anh	Thành viên	
Bà Trương Thị Nguyệt Hoa	Thành viên	Miễn nhiệm Trưởng ban từ ngày 24/04/2024
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2024

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Đình Khải - Tổng Giám đốc.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

**Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3**

Số 16 đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Đình Khái**  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2025



Số: 100325.006/BCTC.FIS2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

**Trần Quang Thắng**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 5166-2025-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31/12/2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>433.326.056.406</b>	<b>383.751.633.053</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>		<b>13.706.392.977</b>	<b>5.374.911.891</b>
111	1. Tiền	3	13.706.392.977	5.374.911.891
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>327.986.523.288</b>	<b>301.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	327.986.523.288	301.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>47.209.658.306</b>	<b>24.463.423.795</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	34.817.116.489	17.061.372.281
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.037.133.651	1.648.805.392
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.327.927.404	5.723.246.426
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		27.480.762	29.999.696
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>43.925.451.811</b>	<b>52.331.525.699</b>
141	1. Hàng tồn kho	8	43.925.451.811	52.331.525.699
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>498.030.024</b>	<b>581.771.668</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	222.422.551	247.032.632
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	201.018.131
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	275.607.473	133.720.905
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>174.450.654.183</b>	<b>186.874.839.893</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>139.826.921.768</b>	<b>151.127.633.070</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	119.625.437.011	130.846.148.309
222	- Nguyên giá		236.284.459.332	235.970.029.534
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(116.659.022.321)	(105.123.881.225)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	20.201.484.757	20.281.484.761
228	- Nguyên giá		20.461.484.770	20.461.484.770
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(260.000.013)	(180.000.009)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>120.000.000</b>	<b>401.111.111</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	120.000.000	401.111.111
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>34.503.732.415</b>	<b>35.346.095.712</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	34.503.732.415	35.346.095.712
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>607.776.710.589</b>	<b>570.626.472.946</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31/12/2024  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>88.896.015.179</b>	<b>102.154.388.577</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>88.896.015.179</b>	<b>101.179.388.577</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	7.641.750.860	15.695.072.128
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	800.083.736	1.326.778.695
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	14.006.192.789	14.898.304.953
314	4. Phải trả người lao động		22.107.167.040	26.010.909.271
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	6.727.102.389	4.713.721.223
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	3.411.964.796	3.778.717.280
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	-	6.800.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		34.201.753.569	27.955.885.027
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	<b>975.000.000</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	-	975.000.000
<b>400</b>	<b>D. NGUỒN VỐN</b>		<b>518.880.695.410</b>	<b>468.472.084.369</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>518.880.695.410</b>	<b>468.472.084.369</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		214.999.330.000	214.999.330.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu		214.999.330.000	214.999.330.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		62.666.037.719	50.139.700.635
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		241.215.327.691	203.333.053.734
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		120.043.749.108	78.069.682.894
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		121.171.578.583	125.263.370.840
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>607.776.710.589</b>	<b>570.626.472.946</b>

Trần Thị Hà Thu  
Người lập biểu

Trần Thị Hà Thu  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Khái  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	422.590.077.558	418.230.694.826
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	5.104.639.320	8.499.870.884
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		417.485.438.238	409.730.823.942
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	141.431.610.499	128.228.010.323
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		276.053.827.739	281.502.813.619
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	15.485.974.574	21.665.604.670
22	7. Chi phí tài chính	25	318.376.522	1.909.352.696
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		161.504.879	1.594.332.407
25	8. Chi phí bán hàng	26	94.074.644.645	74.224.304.561
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	45.297.445.519	70.393.949.411
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		151.849.335.627	156.640.811.621
31	11. Thu nhập khác	28	1.053.628.841	1.098.369.393
32	12. Chi phí khác	29	987.944.039	735.922.745
40	13. Lợi nhuận khác		65.684.802	362.446.648
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		151.915.020.429	157.003.258.269
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	30.743.441.846	31.739.887.429
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		121.171.578.583	125.263.370.840
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	5.636	5.826

Trần Thị Hà Thu  
Người lập biểu

Trần Thị Hà Thu  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Khái  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Năm 2023	
		Năm 2024 VND	(Trình bày lại) VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>151.915.020.429</b>	<b>157.003.258.269</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>		
02	Khấu hao tài sản cố định	12.940.560.389	13.979.664.995
04	(Lãi) CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(274.743)	(720.198)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	(15.492.031.556)	(21.682.856.586)
06	Chi phí lãi vay	161.504.879	1.594.332.407
08	<b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>149.524.779.398</b>	<b>150.893.678.887</b>
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	(24.076.324.916)	13.163.256.058
10	Giảm hàng tồn kho	8.406.073.888	17.503.598.468
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	(10.858.523.317)	(414.906.542)
12	Giảm chi phí trả trước	866.973.378	1.211.013.254
14	Tiền lãi vay đã trả	(188.495.290)	(1.567.341.996)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(31.739.887.429)	(27.665.470.528)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(17.300.000)	(22.200.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>91.917.295.712</b>	<b>153.101.627.601</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(1.464.948.085)	(6.403.024.818)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	269.413.477	1.824.436.644
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(619.786.523.288)	(590.703.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	592.800.000.000	475.081.000.000
27	5. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	16.851.955.627	17.520.674.169
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(11.330.102.269)</b>	<b>(102.679.914.005)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2024  
(Tiếp theo)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
		VND	(Trình bày lại) VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay	10.100.000.000	15.110.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(17.875.000.000)	(12.565.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(64.480.987.100)	(68.698.361.400)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(72.255.987.100)</b>	<b>(66.153.361.400)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	8.331.206.343	(15.731.647.804)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5.374.911.891	21.105.839.497
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	274.743	720.198
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>13.706.392.977</b>	<b>5.374.911.891</b>

Trần Thị Hà Thu  
Người lập biểu

Trần Thị Hà Thu  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Khái  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Năm 2024

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 3 thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 4688/2003/QĐ-BYT ngày 01 tháng 9 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0203000632 ngày 01 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, thay đổi lần thứ 13 ngày 26 tháng 7 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 16 đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 214.999.330.000 VND, tương đương 21.499.933 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 221 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 287 người).

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng;
- ▶ Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến dược liệu;
- ▶ Buôn bán máy móc, thiết bị y tế.

**Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Công ty tiếp tục duy trì mức tiết giảm chi phí nhân sự và chi phí quản lý chung từ cuối năm 2023, cùng với việc đã giải thể chi nhánh tại Cần Thơ, dẫn đến chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty giảm 36% so với năm trước. Tuy nhiên, trong năm Công ty đẩy mạnh quảng cáo hơn so với năm trước nhằm duy trì và cải thiện sản lượng bán trong giai đoạn cuối năm. Điều này đã khiến chi phí bán hàng tăng trong năm tăng 26%. Bên cạnh đó, do tác động của việc giá nguyên vật liệu đầu vào tăng, lợi nhuận gộp năm nay giảm 2% so với năm trước.

**Các đơn vị trực thuộc**

<u>Stt</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
1	Chi nhánh tại Hà Nội	Ô đất số 6 – Dãy B – Lô TT5B – Dự án Tây Nam hồ Linh Đàm – Phường Hoàng Liệt – Quận Hoàng Mai – Hà Nội.	Kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.
2	Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Phòng 1 tầng trệt, Lầu 1, 90/14 Trần Văn Ơn, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.
3	Chi nhánh tại Hải Phòng (*)	Số 16, đường Lê Đại Hành, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	Kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.

<u>Stt</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
4	Chi nhánh tại Đà Nẵng	Số 05-BT7 Đường Hồng Thái (Khu dân cư Trung Nghĩa), phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	Kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.
5	Nhà máy Nam Sơn	Số 28 đường 351, xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	Sản xuất thuốc
6	Nhà máy Trảng Duệ	Lô N1-2 KCN Trảng Duệ, Hồng Phong, An Dương, Hải Phòng	Sản xuất thuốc

(\*) Ngày 26 tháng 12 năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 1512/NQ-HĐQT về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh tại Hải Phòng của Công ty từ ngày 01/01/2025. Công ty đang thực hiện các thủ tục chấm dứt hoạt động của Chi nhánh theo quy định pháp luật hiện hành.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

### **2.4 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi;
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- ▶ Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- ▶ Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## 2.5 Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị ghi nhận sau ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.7 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình và vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	03 – 05 năm

- |                                    |                      |
|------------------------------------|----------------------|
| ▶ Quyền sử dụng đất không thời hạn | Không trích khấu hao |
| ▶ Phần mềm quản lý                 | 10 năm               |

#### **2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### **2.13 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### **2.14 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm ;
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

#### **2.15 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.16 Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### **2.17 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.18 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

### **2.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## 2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## 2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Chính sách ưu đãi thuế

#### Nhà máy Trảng Duê

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6483048176 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 09 tháng 7 năm 2019, mục tiêu thực hiện dự án là xây dựng nhà máy sản xuất thuốc, sản xuất thực phẩm chức năng, sản xuất hóa - mỹ phẩm với quy mô đầu tư 18.455,5 m<sup>2</sup> tại Khu công nghiệp Trảng Duê, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư có phát sinh doanh thu, được miễn thuế TNDN trong vòng 04 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (hoặc từ năm thứ 04 nếu công ty không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu).

Năm 2021 là năm đầu tiên có doanh thu từ dự án, tuy nhiên đến hết năm 2024 dự án vẫn chưa phát sinh thu nhập chịu thuế TNDN để hưởng ưu đãi thuế này.

c) *Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

**2.25 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.26 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.27 Thông tin bộ phận**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3. Tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	239.215.271	611.336.625
Tiền gửi ngân hàng	13.467.177.706	4.763.575.266
	<b>13.706.392.977</b>	<b>5.374.911.891</b>

**4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	327.986.523.288	-	301.000.000.000	-
	<b>327.986.523.288</b>	<b>-</b>	<b>301.000.000.000</b>	<b>-</b>

Số dư cuối năm gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm – 6,1%/năm.

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Bên khác</b>		
Công ty TNHH Đại Bắc	3.453.700.320	51.122.610
Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Bách	1.287.198.000	910.269.360
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacy	1.392.322.104	795.857.625
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	1.415.086.476	570.280.080
Công ty TNHH Dược và TBYT Tâm Thuận Phát	943.409.250	-
Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ HALI Việt Nam	230.039.700	782.824.350
Phải thu khách hàng khác	26.095.360.639	13.951.018.256
	<b>34.817.116.489</b>	<b>17.061.372.281</b>

**6. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Bên khác</b>		
Công ty Cổ phần Thiết bị MPM	1.238.985.000	1.238.985.000
Công ty TNHH Mặt Trời Vàng	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Note Group	1.200.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	3.598.148.651	409.820.392
	<b>8.037.133.651</b>	<b>1.648.805.392</b>

**7. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nội dung</b>		
Phải thu về lãi tiền gửi	4.199.484.881	5.588.706.849
Ký cược, ký quỹ	64.320.627	134.539.577
Phải thu khác	64.121.896	-
	<b>4.327.927.404</b>	<b>5.723.246.426</b>
<b>b) Chi tiết theo đối tượng</b>		
<b>Bên khác</b>		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hải Phòng	2.336.202.689	4.789.747.945
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng	1.830.372.603	479.397.260
Các đối tượng khác	161.352.112	454.101.221
	<b>4.327.927.404</b>	<b>5.723.246.426</b>

**8. Hàng tồn kho**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	25.284.752.821	32.823.231.266
Công cụ, dụng cụ	-	15.147.027
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.307.782.086	2.656.940.881
Thành phẩm	13.062.654.337	16.448.246.004
Hàng hóa	270.262.567	387.960.521
	<b>43.925.451.811</b>	<b>52.331.525.699</b>

**9. Chi phí trả trước**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.737.400	16.371.170
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	207.685.151	230.661.462
	<b>222.422.551</b>	<b>247.032.632</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng dự án Nhà máy Tráng Dược (*)	33.515.363.125	34.360.288.246
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	811.674.956	941.904.949
Chi phí trả trước dài hạn khác	176.694.333	43.902.517
	<b>34.503.732.414</b>	<b>35.346.095.712</b>

(\*) Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng tại lô N1-2 Khu công nghiệp Tráng Dược thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng với diện tích 18.455,5 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng số 102/HĐTĐ&CSHT-TD/2018 ngày 27 tháng 12 năm 2018 giữa Công ty và Công ty Cổ phần khu công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng.

Thời hạn thuê tính từ ngày ký hợp đồng đến ngày 27 tháng 08 năm 2064 để thực hiện dự án là xây dựng nhà máy sản xuất thuốc, sản xuất thực phẩm chức năng, sản xuất hóa - mỹ phẩm. Công ty đã thanh toán tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước một lần cho toàn bộ thời hạn thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2024	126.668.350.080	91.310.288.957	12.000.615.393	5.957.775.104	33.000.000	235.970.029.534
Mua mới	216.112.037	675.687.900	-	509.259.259	-	1.401.059.196
XDCB hoàn thành	-	345.000.000	-	-	-	345.000.000
Thanh lý	-	-	(1.431.629.398)	-	-	(1.431.629.398)
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>126.884.462.117</b>	<b>92.330.976.857</b>	<b>10.568.985.995</b>	<b>6.467.034.363</b>	<b>33.000.000</b>	<b>236.284.459.332</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2024	35.287.495.205	56.729.465.931	8.531.432.572	4.563.689.130	11.798.387	105.123.881.225
Khấu hao trong năm	5.033.901.686	6.622.839.320	762.681.216	434.538.163	6.600.000	12.860.560.385
Thanh lý	-	-	(1.325.419.289)	-	-	(1.325.419.289)
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>40.321.396.891</b>	<b>63.352.305.251</b>	<b>7.968.694.499</b>	<b>4.998.227.293</b>	<b>18.398.387</b>	<b>116.659.022.321</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2024	91.380.854.875	34.580.823.026	3.469.182.821	1.394.085.974	21.201.613	130.846.148.309
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>86.563.065.226</b>	<b>28.978.671.606</b>	<b>2.600.291.496</b>	<b>1.468.807.070</b>	<b>14.601.613</b>	<b>119.625.437.011</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng trong năm là 54.141.080.142 VND.

**11. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm kế toán, quản lý VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2024	19.661.484.770	800.000.000	20.461.484.770
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>19.661.484.770</b>	<b>800.000.000</b>	<b>20.461.484.770</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2024	-	180.000.009	180.000.009
Khấu hao trong năm	-	80.000.004	80.000.004
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>-</b>	<b>260.000.013</b>	<b>260.000.013</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2024	19.661.484.770	619.999.991	20.281.484.761
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>19.661.484.770</b>	<b>539.999.987</b>	<b>20.201.484.757</b>

(\*) Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của Công ty gồm:

Stt	Quyền sử dụng đất	Nguyên giá (VND)
1	Ô đất số 6 dãy B, Lô TT5B, Dự án Tây Nam Hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	3.057.600.000
2	Số 90/14 Trần Văn Ơn, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	1.399.472.000
3	Khu dân cư Trung Nghĩa, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	1.356.805.700
4	Lô đất tại Khu tái định cư Hưng Phú 1, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ	13.847.607.070
		<b>19.661.484.770</b>

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí thiết kế xây dựng dự án nhà văn phòng ở Cần Thơ	120.000.000	120.000.000
Dự án xây dựng bể nước thải	-	281.111.111
	<b>120.000.000</b>	<b>401.111.111</b>

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Bên khác</b>		
Công ty TNHH Sản xuất Bao bì và Thương mại Đức Thành	2.493.999.180	1.648.926.217
Công ty Cổ phần WINMEDIA	531.000.000	252.000.000
Công ty TNHH Giang Hà Anh	357.527.520	959.814.576
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Truyền thông Thiên Hy Long Việt Nam	137.600.000	883.588.608
Zhongshan Jianhe Traditional Chinese Medicine Co.,Ltd	-	794.775.083
Phải trả các đối tượng khác	4.121.624.160	11.155.967.644
	<b>7.641.750.860</b>	<b>15.695.072.128</b>

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Bên khác</b>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hòa Phát	500.000.000	886.000.000
Công ty TNHH Dược phẩm GOTO Việt Nam	120.000.000	150.000.000
Người mua khác trả tiền trước	180.083.736	290.778.695
	<b>800.083.736</b>	<b>1.326.778.695</b>

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí trả thưởng cho khách hàng và nhà phân phối	1.270.875.647	475.807.036
Chi phí phải trả tiền thuê đất	3.081.576.960	4.112.190.720
Chi phí phải trả khác	2.374.649.782	125.723.467
	<b>6.727.102.389</b>	<b>4.713.721.223</b>

**16. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nội dung</b>		
Tài sản thừa chờ giải quyết	226.388.041	374.940.465
Kinh phí công đoàn	172.658.592	207.042.264
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	187.231.000	400.465.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (Thuyết minh 19)	375.777.250	356.965.350
Phải trả lãi vay	-	26.990.411
Phải trả thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	2.350.000.000	2.350.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	99.909.913	62.313.790
	<b>3.411.964.796</b>	<b>3.778.717.280</b>
<b>b) Chi tiết theo đối tượng</b>		
Cổ đông	375.777.250	356.965.350
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	2.350.000.000	2.350.000.000
- Ông Bùi Xuân Hường	545.454.544	545.454.544
- Bà Lữ Thị Khánh Trân	363.636.364	-
- Ông Lê Văn Hùng	363.636.364	100.000.000
- Ông Nguyễn Đình Khái	363.636.364	363.636.364
- Ông Đinh Văn Cường	363.636.364	363.636.364
- Bà Bùi Thị Hạt	150.000.000	-
- Bà Trương Thị Nguyệt Hoa	100.000.000	150.000.000
- Bà Định Thị Trâm Anh	100.000.000	100.000.000
- Khác	-	727.272.728
Đối tượng khác	686.187.546	1.071.751.930
	<b>3.411.964.796</b>	<b>3.778.717.280</b>

**17. Vay**

	01/01/2024	Trong năm		31/12/2024
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>6.250.000.000</b>	<b>10.100.000.000</b>	<b>16.350.000.000</b>	-
- Vay cá nhân	6.250.000.000	10.100.000.000	16.350.000.000	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>550.000.000</b>	-	<b>550.000.000</b>	-
- Vay cá nhân	550.000.000	-	550.000.000	-
	<b>6.800.000.000</b>	<b>10.100.000.000</b>	<b>16.900.000.000</b>	-
<b>b) Dài hạn</b>				
- Vay cá nhân	1.525.000.000	-	1.525.000.000	-
	<b>1.525.000.000</b>	-	<b>1.525.000.000</b>	-
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(550.000.000)	-	(550.000.000)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	975.000.000	-	-	-

18. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	431.189.939	9.528.163.530	9.656.197.599	325.705	303.481.575
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.239.887.429	30.743.441.846	31.739.887.429	-	13.243.441.846
Thuế thu nhập cá nhân	133.720.905	227.227.585	4.364.130.338	4.273.649.418	275.281.768	459.269.368
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	80.149.152	80.149.152	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
	<b>133.720.905</b>	<b>14.898.304.953</b>	<b>44.722.884.866</b>	<b>45.756.883.598</b>	<b>275.607.473</b>	<b>14.006.192.789</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>86.000.000.000</b>	<b>97.658.827.900</b>	<b>39.257.279.583</b>	<b>194.533.816.572</b>	<b>417.449.924.055</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	125.263.370.840	125.263.370.840
Tăng vốn	128.999.330.000	(97.658.827.900)	-	(31.340.502.100)	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	10.882.421.052	(85.123.631.578)	(74.241.210.526)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>214.999.330.000</b>	<b>-</b>	<b>50.139.700.635</b>	<b>203.333.053.734</b>	<b>468.472.084.369</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	121.171.578.583	121.171.578.583
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	12.526.337.084	(83.289.304.626)	(70.762.967.542)
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>214.999.330.000</b>	<b>-</b>	<b>62.666.037.719</b>	<b>241.215.327.691</b>	<b>518.880.695.410</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 521/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	125.263.370.840
Trích quỹ đầu tư phát triển	10,00%	12.526.337.084
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,00%	6.263.168.542
Chi trả cổ tức (bằng 30% vốn điều lệ)	51,49%	64.499.799.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	33,51%	41.974.066.214
	<b>100%</b>	<b>125.263.370.840</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	47.460.870.000	22,07	47.460.870.000	22,07
Bùi Xuân Hường	13.718.000.000	6,38	13.718.000.000	6,38
Đình Văn Cường	11.991.700.000	5,58	11.991.700.000	5,58
Nguyễn Đình Khải	31.508.500.000	14,66	31.508.500.000	14,66
Lê Văn Hùng	9.620.620.000	4,47	9.620.620.000	4,47
Lê Thanh Thủy	20.863.320.000	9,70	14.050.000	0,0065
Các cổ đông khác	79.836.320.000	37,14	100.685.590.000	46,83
	<b>214.999.330.000</b>	<b>100,00</b>	<b>214.999.330.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	214.999.330.000	86.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	128.999.330.000
- <b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>214.999.330.000</b>	<b>214.999.330.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	356.965.350	255.326.750
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	64.499.799.000	68.800.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>64.499.799.000</i>	<i>68.800.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm bằng tiền	(64.480.987.100)	(68.698.361.400)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>(64.480.987.100)</i>	<i>(68.698.361.400)</i>
Số dư cuối năm	<b>375.777.250</b>	<b>356.965.350</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.499.933	21.499.933
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.499.933	21.499.933
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.499.933</i>	<i>21.499.933</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.499.933	21.499.933
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.499.933</i>	<i>21.499.933</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

**a) Cam kết thuê hoạt động**

Ngoài hợp đồng thuê đất như đã trình bày ở Thuyết minh số 9, Công ty còn ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại thành phố Hải Phòng để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà máy sản xuất và chi nhánh tại Hải Phòng. Tổng diện tích các khu đất thuê là 11.232 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định pháp luật hiện hành.

**b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2024	01/01/2024
USD	3.391,89	3.391,89

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xóa theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông	810.672.899	810.672.899

**21. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	422.590.077.558	418.230.694.826
	<b>422.590.077.558</b>	<b>418.230.694.826</b>

**22. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.891.596.607	6.264.849.355
Hàng bán bị trả lại	213.042.713	2.234.935.209
Giảm giá hàng bán	-	86.320
	<b>5.104.639.320</b>	<b>8.499.870.884</b>

**23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	141.431.610.499	128.228.010.323
	<b>141.431.610.499</b>	<b>128.228.010.323</b>

**24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	15.462.733.659	21.664.816.634
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	22.966.172	67.838
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	274.743	720.198
	<b>15.485.974.574</b>	<b>21.665.604.670</b>

**25. Chi phí tài chính**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	161.504.879	1.594.332.407
Chiết khấu thanh toán	-	299.192.340
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	156.871.643	15.827.949
	<b>318.376.522</b>	<b>1.909.352.696</b>

**26. Chi phí bán hàng**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân công	14.192.092.177	22.899.601.823
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	967.656.374	1.196.079.956
Chi phí khấu hao tài sản cố định	352.969.404	479.576.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.824.181.998	43.186.176.414
- Chi phí quảng cáo	71.076.579.293	38.170.872.776
- Chi phí khác	919.958.697	5.015.303.638
Chi phí khác bằng tiền	2.737.744.692	6.462.869.782
	<b>94.074.644.645</b>	<b>74.224.304.561</b>

**27. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân công	30.057.391.902	44.684.577.420
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.648.890.176	2.454.844.879
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.090.321.347	3.451.658.789
Thuế phí và lệ phí	665.296.982	680.260.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.403.780.598	7.245.261.999
Chi phí khác bằng tiền	4.431.764.514	11.877.346.060
	<b>45.297.445.519</b>	<b>70.393.949.411</b>
<b>Trong đó, chi phí từ bên liên quan</b> (Thuyết minh 35)	<b>28.179.317</b>	<b>7.610.356</b>

**28. Thu nhập khác**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập từ tiền cho thuê nhà xe, gửi xe, điện nước	308.001.734	403.843.449
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	163.203.368	2.279.841
Thu nhập khác	582.423.739	692.246.103
	<b>1.053.628.841</b>	<b>1.098.369.393</b>

**29. Chi phí khác**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Phạt chậm nộp	15.508.662	-
Phạt hợp đồng	605.135.000	-
Chi phí khác	367.300.377	735.922.745
	<b>987.944.039</b>	<b>735.922.745</b>
Trong đó, chi phí từ bên liên quan (Thuyết minh 35)	-	163.000

**30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>151.915.020.429</b>	<b>157.003.258.269</b>
<b>Điều chỉnh:</b>		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	1.802.188.801	1.696.178.877
Thu nhập tính thuế	153.717.209.230	158.699.437.146
Trong đó		
- Thu nhập từ nhà máy Tràng Duệ	(20.551.811.350)	(3.573.694.963)
- Thu nhập từ nhà máy Nam Sơn	174.269.020.580	162.273.132.109
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>30.743.441.846</b>	<b>31.739.887.429</b>
<b>Điều chỉnh</b>		
Các khoản điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	14.239.887.429	9.567.425.542
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(31.739.887.429)	(27.665.470.538)
Thuế TNDN đã nộp trong năm		
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>13.243.441.846</b>	<b>14.239.887.419</b>

**31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	121.171.578.583	125.263.370.840
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	121.171.578.583	125.263.370.840
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	21.499.933	21.499.933
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>5.636</b>	<b>5.826</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.025.992.547	95.731.952.411
Chi phí nhân công	54.736.326.647	80.529.924.035
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.449.052.747	13.979.664.995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.014.151.668	51.774.150.321
Chi phí khác bằng tiền	6.843.426.592	23.462.135.103
	<b>280.068.950.201</b>	<b>265.477.826.865</b>

### 33. Công cụ tài chính

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

#### Quản lý rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2024</b>				
Tiền	13.467.177.706	-	-	13.467.177.706
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.172.524.655	-	-	39.172.524.655
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	327.986.523.288	-	-	327.986.523.288
	<b>380.626.225.649</b>	-	-	<b>380.626.225.649</b>
<b>01/01/2024</b>				
Tiền	4.763.575.266	-	-	4.763.575.266
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.784.618.707	-	-	22.784.618.707
Các khoản cho vay	301.000.000.000	-	-	301.000.000.000
	<b>328.548.193.973</b>	-	-	<b>328.548.193.973</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2024</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	11.053.715.656	-	-	11.053.715.656
Chi phí phải trả	6.727.102.389	-	-	6.727.102.389
	<b>17.780.818.045</b>	-	-	<b>17.780.818.045</b>
<b>01/01/2024</b>				
Vay và nợ	6.800.000.000	975.000.000	-	7.775.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	19.473.789.408	-	-	19.473.789.408
Chi phí phải trả	4.713.721.223	-	-	4.713.721.223
	<b>30.987.510.631</b>	<b>975.000.000</b>	-	<b>31.962.510.631</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 34. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với bên liên quan là Tổng Công ty Dược Việt Nam – Cty CP (cổ đông lớn của Công ty) như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<b>Phí sử dụng thương hiệu</b>	<b>28.179.317</b>	<b>7.610.356</b>
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	28.179.317	7.610.356
<b>Chi phí khác</b>	-	<b>163.000</b>
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	163.000

Thu nhập thực chi trả của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

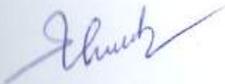
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<b>Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát</b>	<b>2.350.000.000</b>	<b>2.350.000.000</b>
Ông Bùi Xuân Hường - Chủ tịch Hội đồng Quản trị	545.454.544	545.454.544
Bà Lữ Thị Khánh Trân - Ủy viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 24/04/2024)	-	-
Bà Nguyễn Hồng Nhung - Ủy viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 24/04/2024)	363.636.364	363.636.364
Ông Lê Văn Hùng - Ủy viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 24/04/2024)	-	-
Ông Nguyễn Thanh Tuấn - Ủy viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 24/04/2024)	363.636.364	363.636.364
Ông Nguyễn Đình Khải - Ủy viên Hội đồng Quản trị	363.636.364	363.636.364
Ông Đinh Văn Cường - Ủy viên Hội đồng Quản trị	363.636.364	363.636.364
Bà Bùi Thị Hạt - Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 24/04/2024)	-	-
Bà Trương Thị Nguyệt Hoa - Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm Trưởng ban ngày 24/04/2024)	150.000.000	150.000.000
Ông Lê Văn Hùng - Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 24/04/2024)	100.000.000	100.000.000
Bà Đinh Thị Trâm Anh - Thành viên Ban Kiểm soát	100.000.000	100.000.000
<b>Tiền lương của người quản lý</b>	<b>2.789.164.686</b>	<b>2.673.716.035</b>
<b>(không bao gồm thù lao Hội đồng Quản trị)</b>		
Ông Bùi Xuân Hường - Chủ tịch Hội đồng quản trị	38.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Đình Khải - Tổng Giám đốc	1.460.372.440	1.249.286.667
Bà Bùi Thị Loan - Phó Tổng Giám đốc	835.219.451	750.025.744
Ông Nguyễn Thanh Tuấn - Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 08/05/2024)	455.572.795	638.403.624

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

**36. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ngoài ra, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty lập và trình bày lại theo phương pháp gián tiếp.



**Trần Thị Hà Thu**  
Người lập biểu



**Trần Thị Hà Thu**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Đình Khải**  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2025

